Giải bài tập SGK Tiếng Anh 11 mới:

Unit 7: Language focus

I. Mục tiêu bài học

1. Aims:

By the end of this Unit, students will be able to:

- Remember the vocabulary of Unit about Viet Nam's education system

- Revise the grammar about the present perfect & the present perfect continuous

2. Objectives:

+ Pronunciation: read wh- questions in correct intonation

+ Grammar: distinguish the present perfect and the present perfect continuous

+ Skills: listening;

II. Nội dung soạn Language Unit 7 Further Education lớp 11

Vocabulary

1. Complete the following simplified diagram of Viet Nam's education system with the appropriate words from the box. *(Hoàn thành sơ đồ giản lược dưới đây về hệ thống giáo dục Việt Nam bằng những từ thích hợp cho sẵn trong hộp.)*

Đáp án:

1. Kindergarten

2. Primary education

3. Lower secondary education

4. Upper secondary education

5. College

Hướng dẫn dịch:

1. Nhà trẻ, lớp mẫu giáo

2. Giáo dục tiểu học

3. Giáo dục trung học cơ sở

4. Giáo dục trung học phổ thông

5. Cao đẳng

2. Complete the following sentences with words from the conversation in GETTING STARTED. *(Hoàn thành các câu dưới đây bằng cách chọn những từ có trong đoạn hội thoại ở phần GETTING STARTED.)*

Đáp án:

1. academic	2. major	3. vocational	4. postgraduate	5. analytical

Hướng dẫn dịch:

1. Các lớp học nên dạy kỹ năng thực hành ngoài tư duy phản biện

2. Khi một sinh viên vào một trường cao đẳng hoặc đại học, anh ấy / cô ấy phải chọn một ngành học chính để học, được gọi là chuyên ngành.

3. Các khoá học chuyên biệt như thiết kế và nấu ăn rất phổ biến.

4. Sinh viên có bằng cử nhân có thể theo học chương trình sau đại học để lấy bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

5. Các sinh viên đại học cần có kỹ năng phân tích để họ có thể phân tích vấn đề một cách khoa học.

Pronunciation

1. Listen and repeat the following questions from the conversation in GETTING STARTED. Pay attention to the intonation of yes-no and wh-questions. *(Nghe và lặp lại những câu dưới đây trích từ đoạn hội thoại ở phần GETTING STARTED. Chú ý ngữ điệu của câu hỏi yes-no và câu hỏi có từ để hỏi.)*

Bài nghe:

1. What are you looking for?

2. What is further education?

3. How are they different?

4. Will that lead to a bachelor's degree?

5. What are your plans for the future?

Đáp án:

1. What are you looking for? ↓

2. What is further education? ↓

3. How are they different? ↓

4. Will that lead to a bachelor's degree? ↑

5. What are your plans for the future? ↓

Hướng dẫn dịch:

1. Bạn đang tìm kiếm cái gì?

2. Học thêm là gì?

3. Họ khác nhau như thế nào?

4. Điều đó sẽ dẫn đến bằng cử nhân chứ?

5. Kế hoạch tương lai của bạn là gì?

2. Listen and repeat with the correct intonation. Then practise saying the sentences with a partner. *(Nghe và nhắc lại với đúng giọng điệu. Sau đó thực hành các câu với bạn cùng lớp.)*

Bài nghe:

Đáp án:

1. How much does it cost to study in Singapore? ↓

2. What types of programmes does the university provide? ↓

3. Where can I apply for scholarships to study overseas? ↓

4. When should I send my application form? ↓

5. How can I apply for a scholarship? ↓

Hướng dẫn dịch:

1. Chi phí đi học ở Singapore là bao nhiêu?

2. Các trường đại học cung cấp những loại chương trình nào?

3. Tôi có thể xin học bổng ở đâu?

4. Khi nào tôi nên gửi đơn đăng ký?

5. Làm thế nào tôi có thể xin học bổng?

Grammar

1. Read the conversation in GETTING STARTED again. Find the time expressions used with the verb forms below. *(Đọc lại bài hội thoại trong phần GETTING STARTED. Tìm các cụm từ chỉ thời gian được sử dụng với các động từ dưới đây.)*

Đáp án:

1. for several days	2. lately	3. since grade 9	4. before

2. Put the verb in each sentence in the present perfect continuous. *(Chia động từ trong mỗi câu ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.)*

Đáp án:

1. have been surfing	2. have been living	3. has been looking	4. have been studying	5. has been teaching

Hướng dẫn dịch:

1. Tại sao bạn không nghỉ ngơi? Bạn đã lướt web cả ngày.

2. Khi bạn đi du lịch đến Thái Lan, bạn có thể ở lại căn hộ của chú tôi. Chú ấy đã sống ở Bangkok từ khi kết hôn.

3. Anh trai của Nam đã tốt nghiệp đại học vào tháng trước và đang tìm kiếm một công việc.

4. Các bạn của Kevin đã học tập tại Úc trong một năm. Khóa học của họ sẽ kết thúc vào tháng Sáu.

5. Giáo sư Richards, Trưởng Khoa Ngoại Ngữ, đã giảng dạy tại trường đại học này hơn mười năm.

3. Choose the correct form of the verbs in brackets to complete the sentences. *(Chia đúng dạng động từ trong ngoặc để hoàn thành câu.)*

Đáp án:

1. have read

2. have been reading

3. Have you applied

4. have been waiting

5. has been giving

6. have never understood

Hướng dẫn dịch:

1. Tôi đã đọc ba cuốn sách về đào tạo chuyên ngành để hoàn thành dự án này.

2. Tôi đã đọc một báo cáo về giáo dục kể từ thứ Hai tuần trước. Tôi sẽ kết thúc vào Chủ Nhật này.

3. Bạn đã nộp đơn xin học bổng sang Singapore?

4. Tôi đã chờ đợi phản hồi của trường đại học về các yêu cầu đầu vào cho cả tuần. Tôi hy vọng sớm nhận được nó.

5. Giáo sư Wilson cũng đã tổ chức hội thảo cho sinh viên trong suốt 12 năm qua.

6. Tôi chưa bao giờ hiểu tại sao rất nhiều thanh thiếu niên lại muốn đi du học.